

**CÔNG TY TNHH MTV
CẤP NƯỚC KON TUM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2017.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kon Tum. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 6100103828 ngày 24/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 24.230.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 182, đường Trần Phú, P.Trường Chinh, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
- Điện thoại: (84) 0260.3862246
- Fax: (84) 0260.3861805

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch, sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình cấp nước sinh hoạt;
- Đại lý mua, bán, ký gởi hàng hóa, vật tư thiết bị điện, nước;
- Tư vấn đầu tư, dịch vụ khảo sát, giám sát thi công công trình cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp; Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/9/2017 là 77 người.

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|--------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Văn Quang | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/02/2015 |
| • Ông Phan Quốc Hoà | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/02/2015 |
| • Ông Văn Hải Chánh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/10/2016 |
| • Ông Ngô Minh Cảnh | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 09/03/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 14/10/2016 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà bưu điện, 01 Lê Duẩn, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 0236.3828283; Fax: 0236.3519888; Website: www.aa.com.vn; Email: info@aa.com.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/9/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 05 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2017, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/9/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 05/12/2017 của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 19.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

CHÚNG TÔI THỰC HIỆN SAO DÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:.....66/8.....0.88.....5.....SCT/BS

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/9/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Duy Phước

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 1447-2013-070-1



Nguyễn Vĩnh Lợi

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 0883-2015-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.109.999.633	25.752.922.018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.657.733.610	7.984.502.562
1. Tiền	111		5.532.550.369	3.859.319.321
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.125.183.241	4.125.183.241
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.100.000.000	8.779.713.752
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	7.100.000.000	8.779.713.752
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.442.943.178	3.964.211.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	915.398.179	2.709.757.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		649.951.000	698.400.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	877.593.999	556.054.111
IV. Hàng tồn kho	140		4.909.322.845	5.024.494.502
1. Hàng tồn kho	141	9	4.909.322.845	5.024.494.502
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.809.291.451	78.500.696.420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		78.447.412.920	76.700.656.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	78.431.912.914	76.669.656.597
- Nguyên giá	222		150.801.804.474	145.659.118.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.369.891.560)	(68.989.462.173)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	15.500.006	31.000.004
- Nguyên giá	228		62.000.000	62.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.499.994)	(30.999.996)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.107.005.008	1.440.961.133
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.107.005.008	1.440.961.133
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		254.873.523	359.078.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	254.873.523	359.078.686
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.919.291.084	104.253.618.438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.892.687.195	32.419.576.013
I. Nợ ngắn hạn	310		7.839.570.012	8.366.458.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		516.515.596	342.570.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127.021.269	303.454.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	468.887.119	294.975.189
4. Phải trả người lao động	314		1.933.542.283	3.256.315.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	27.272.727	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.537.565.549	2.504.735.112
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.228.765.469	1.664.407.486
II. Nợ dài hạn	330		22.053.117.183	24.053.117.183
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	22.053.117.183	24.053.117.183
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.026.603.889	71.834.042.425
I. Vốn chủ sở hữu	410		74.026.603.889	71.834.042.425
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	24.230.000.000	24.230.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	1.888.955.318	271.413.318
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	18	45.170.762.226	45.170.762.226
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	2.736.886.345	2.161.866.881
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.919.291.084	104.253.618.438



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 05 tháng 12 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 6618 Q.số 0 SCT/BS

Ngày 20-07-2018

CHỦ TỊCH



Dương Minh Biên

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	17.942.025.736	23.949.604.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	17.942.025.736	23.949.604.975
4. Giá vốn hàng bán	11	20	13.744.892.152	19.520.511.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>4.197.133.584</u>	<u>4.429.093.118</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	543.328.228	748.432.769
7. Chi phí tài chính	22	22	24.186.746	54.996.893
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.186.746	54.996.893
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.389.335.635	3.270.637.224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.326.939.431</u>	<u>1.851.891.770</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	23	15.000.000	17.866.016
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(15.000.000)</u>	<u>(17.866.016)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	<u>2.311.939.431</u>	<u>1.834.025.754</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	395.207.884	284.239.638
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	<u>1.916.731.547</u>	<u>1.549.786.116</u>

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 6618 Số S: 3 SCT/BS



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 05 tháng 12 năm 2017



CHỦ TỊCH

Dương Minh Biên

Ngày 20-07-2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.311.939.431	1.834.025.754
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.395.929.385	3.987.671.135
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(543.328.228)	(748.432.769)
- Chi phí lãi vay	06	24.186.746	54.996.893
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	5.188.727.334	5.128.261.013
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.521.268.024	(588.735.427)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	115.171.657	242.199.533
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.982.123.331)	694.677.232
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	104.205.163	159.727.416
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.186.746)	(54.996.893)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(281.685.454)	(251.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.641.376.647	5.330.132.874
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.191.187.579)	(1.466.119.957)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.679.713.752	(476.252.275)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	543.328.228	748.432.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(968.145.599)	(1.193.939.463)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.000.000.000)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.673.231.048	136.193.411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.984.502.562	7.848.309.151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.657.733.610	7.984.502.562

CHỨNG THỰC BÀN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 20-07-2018

CHỦ TỊCH

Kế toán trưởng



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 05 tháng 12 năm 2017



Đặng Minh Biên

(Signature)

Nguyễn Thị Kim Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kon Tum. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 6100103828 ngày 24/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 24.230.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch, sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình cấp nước sinh hoạt;
- Đại lý mua, bán, ký gởi hàng hóa, vật tư thiết bị điện, nước;
- Tư vấn đầu tư, dịch vụ khảo sát, giám sát thi công công trình cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp; tư vấn thiết kế các công trình cấp nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Hình thức kế toán: Kế toán trên máy tính

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty với người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 18
Máy móc, thiết bị	04 - 18
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.6 Tài sản cố định vô hình*****Các tài sản cố định vô hình khác***

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính..

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động cung cấp nước sinh hoạt áp dụng mức thuế suất 5%.
 - ✓ Đối với hoạt động lắp đặt áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với dịch vụ cung cấp nước sạch theo hướng dẫn tại Khoản 3a, Điều 19; Khoản 4 Điều 23 Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính;
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2017	01/01/2017
Tiền mặt	51.447.903	75.921.291
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.481.102.466	3.783.398.030
Các khoản tương đương tiền (*)	4.125.183.241	4.125.183.241
Cộng	9.657.733.610	7.984.502.562

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại ngân hàng.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	30/9/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	7.100.000.000	7.100.000.000	8.779.713.752	8.779.713.752
Cộng	7.100.000.000	7.100.000.000	8.779.713.752	8.779.713.752

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2017	01/01/2017
Phải thu khách hàng lắp đặt	60.950.240	1.855.179.943
Phải thu của khách hàng sử dụng nước máy	845.047.575	842.031.284
Phải thu của khách hàng sử dụng nước uống bình	9.400.364	12.545.864
Cộng	915.398.179	2.709.757.091

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	258.485.000	-	181.485.000	-
Tạm ứng	332.325.826	-	367.405.111	-
Phải thu khác	286.783.173	-	7.164.000	-
Cộng	877.593.999	-	556.054.111	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/9/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.533.035.527	-	3.654.612.069	-
Chi phí SX, KD dở dang	20.082.985	-	-	-
Hàng hóa	1.356.204.333	-	1.369.882.433	-
Cộng	4.909.322.845	-	5.024.494.502	-

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.349.080.789	136.989.537.983	2.289.000.000	31.499.998	145.659.118.770
Tăng XDCB	-	2.943.802.169	-	-	2.943.802.169
Tăng khác	-	2.198.883.535	-	-	2.198.883.535
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.349.080.789	142.132.223.687	2.289.000.000	31.499.998	150.801.804.474
Khấu hao					
Số đầu năm	3.787.559.993	63.417.284.223	1.760.030.457	24.587.500	68.989.462.173
Khấu hao trong năm	99.204.822	3.265.087.484	11.412.081	4.725.000	3.380.429.387
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.886.764.815	66.682.371.707	1.771.442.538	29.312.500	72.369.891.560
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.561.520.796	73.572.253.760	528.969.543	6.912.498	76.669.656.597
Số cuối năm	2.462.315.974	75.449.851.980	517.557.462	2.187.498	78.431.912.914

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/9/2017: Không có.

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại 30/9/2017: 6.622.553.032 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	62.000.000	62.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	62.000.000	62.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	30.999.996	30.999.996
Khấu hao trong năm	15.499.998	15.499.998
Số cuối năm	46.499.994	46.499.994
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	31.000.004	31.000.004
Số cuối năm	15.500.006	15.500.006

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2017	01/01/2017
- Xây dựng hội trường và phòng làm việc công ty	107.955.364	107.955.364
- Công trình trạm thu trạm bơm I	-	9.724.445
- Mở mạng lắp đặt HTCN đường Đào Duy Từ	-	1.007.110.415
- Nâng cấp mở rộng HTCN TP.Kon Tum	999.049.644	316.170.909
Cộng	1.107.005.008	1.440.961.133

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2017	01/01/2017
Thiết bị, dụng cụ phân bổ dần	254.873.523	176.941.980
Các khoản khác	-	182.136.706
Cộng	254.873.523	359.078.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT	115.792.680	451.352.563	378.680.153	188.465.090
Thuế TNDN	81.685.454	395.207.884	281.685.454	195.207.884
Thuế thu nhập cá nhân	15.807.927	77.168.273	92.976.200	-
Thuế tài nguyên	15.458.950	150.437.100	149.644.400	16.251.650
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.584.100	8.584.100	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	66.230.178	642.528.165	639.795.848	68.962.495
Cộng	294.975.189	1.728.278.085	1.554.366.155	468.887.119

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/9/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trích trước chi phí kiểm toán	27.272.727	-
Cộng	27.272.727	-

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/9/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Kinh phí công đoàn	22.350.240	-
Phải trả khác	2.515.215.309	2.504.735.112
Cộng	2.537.565.549	2.504.735.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	24.053.117.183	-	2.000.000.000	22.053.117.183
Cộng	24.053.117.183	-	2.000.000.000	22.053.117.183

Đây là khoản vay vốn ODA theo Hợp đồng số 01/HĐTD-ODA ngày 31/12/2008, được ký lại trên cơ sở Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 16/3/2001 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum theo chỉ đạo tại Công văn số 2205/BTC-TCDN ngày 27/2/2008 của Bộ Tài chính và Công văn số 1681/TTg-QHQT ngày 06/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ chế tài chính dự án Cấp nước Kon Tum theo Nghị định thư Pháp - Việt 1997.

Mục đích vay: Cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Kon Tum;

Nguồn vốn: Hỗ trợ phát triển chính thức của Chính phủ Pháp theo Nghị định thư Pháp - Việt 1997;

Lãi suất vay: 0%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm;

Thời hạn vay kể từ ngày ký Hiệp định vay đến hết ngày 31/12/2021.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	24.230.000.000	271.413.318	-	1.630.597.518	221.111.762
Tăng trong năm	-	-	45.170.762.226	531.269.363	1.549.786.116
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.770.897.878
Số dư tại 31/12/2016	24.230.000.000	271.413.318	45.170.762.226	2.161.866.881	-
Số dư tại 01/01/2017	24.230.000.000	271.413.318	45.170.762.226	2.161.866.881	-
Tăng trong năm	-	1.617.542.000	-	575.019.464	1.916.731.547
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.916.731.547
Số dư tại 30/9/2017	24.230.000.000	1.888.955.318	45.170.762.226	2.736.886.345	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/9/2017	01/01/2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	221.111.762
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.916.731.547	1.549.786.116
Phân phối lợi nhuận	1.916.731.547	1.770.897.878
- Trích quỹ đầu tư phát triển	575.019.464	531.269.363
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.142.212.083	1.126.279.125
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	199.500.000	113.349.390
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

19. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Năm 2016
Doanh thu cung cấp nước sạch	14.278.403.918	17.808.085.926
Doanh thu lắp đặt	3.330.538.182	5.544.963.140
Doanh thu nước bình	333.083.636	596.555.909
Cộng	17.942.025.736	23.949.604.975

20. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Năm 2016
Giá vốn cung cấp nước sạch	10.456.294.816	14.115.751.735
Giá vốn lắp đặt	2.775.702.913	4.739.426.444
Giá vốn nước bình	512.894.423	665.333.678
Cộng	13.744.892.152	19.520.511.857

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	543.328.228	748.432.769
Cộng	543.328.228	748.432.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	24.186.746	54.996.893
Cộng	24.186.746	54.996.893

23. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Năm 2016
Các khoản bị phạt	15.000.000	17.866.016
Cộng	15.000.000	17.866.016

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.311.939.431	1.834.025.754
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	15.294.904	17.866.016
Điều chỉnh tăng	15.294.904	17.866.016
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	15.294.904	17.866.016
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.327.234.335	1.851.891.770
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (10%)	702.389.828	861.387.155
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất 20%	1.624.844.507	990.504.615
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	395.207.884	284.239.638
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	395.207.884	284.239.638
Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi (10%)	70.238.983	86.138.715
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất 20%	324.968.901	198.100.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng.



Nguyễn Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 05 tháng 12 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Ngọc

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:..... Q.số..... SCT/BS

Ngày 20-07-2018

CHỦ TỊCH



Dặng Minh Biên

**CÔNG TY TNHH MTV
CẤP NƯỚC KON TUM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kon Tum. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 6100103828 ngày 24/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 24.230.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 182, đường Trần Phú, P.Trường Chinh, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
- Điện thoại: (84) 060.3862246
- Fax: (84) 060.3861805

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch, sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình cấp nước sinh hoạt;
- Đại lý mua, bán, ký gởi hàng hóa, vật tư thiết bị điện, nước;
- Tư vấn đầu tư, dịch vụ khảo sát, giám sát thi công công trình cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp; Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2016 là 74 người.

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

• Ông Đặng Văn Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/02/2015
• Ông Phan Quốc Hoà	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/02/2015
• Ông Văn Hải Chánh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2011
• Ông Ngô Minh Cảnh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 09/03/2015
• Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 14/10/2016

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà bưu điện, 01 Lê Duẩn, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 0236.3828283; Fax: 0236.3519888; Website: www.aa.com.vn; Email: info@aa.com.vn).



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 27 tháng 03 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:.....658.....Số S.....SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Đặng Minh Biên

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2016, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 27/03/2017 của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 19.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài



Nguyễn Thị Thanh Phước

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 2805-2014-070-1

Số CT:..... Q.Số..... SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Nguyễn Vĩnh Lợi

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 0883-2015-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.752.922.018	24.793.940.438
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.984.502.562	7.848.309.151
1. Tiền	111		3.859.319.321	3.848.309.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.125.183.241	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.779.713.752	8.303.461.477
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	8.779.713.752	8.303.461.477
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.964.211.202	3.375.475.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.709.757.091	2.910.613.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		698.400.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	556.054.111	464.861.821
IV. Hàng tồn kho	140		5.024.494.502	5.266.694.035
1. Hàng tồn kho	141	9	5.024.494.502	5.266.694.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.500.696.420	81.181.975.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		76.700.656.601	79.898.194.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	76.669.656.597	79.846.527.846
- Nguyên giá	222		145.659.118.770	145.010.461.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.989.462.173)	(65.163.933.793)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	31.000.004	51.666.668
- Nguyên giá	228		62.000.000	62.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.999.996)	(10.333.332)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.440.961.133	764.974.398
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.440.961.133	764.974.398
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		359.078.686	518.806.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	359.078.686	518.806.102
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.253.618.438	105.975.915.452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.419.576.013	34.452.030.628
I. Nợ ngắn hạn	310		8.366.458.830	6.398.913.445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		342.570.920	94.044.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		303.454.500	31.754.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	294.975.189	283.025.496
4. Phải trả người lao động	314		3.256.315.623	2.420.814.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	-	15.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.504.735.112	2.465.175.269
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.664.407.486	1.089.098.971
II. Nợ dài hạn	330		24.053.117.183	28.053.117.183
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	24.053.117.183	28.053.117.183
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.834.042.425	71.523.884.824
I. Vốn chủ sở hữu	410		71.834.042.425	71.523.884.824
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	24.230.000.000	24.230.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	271.413.318	271.413.318
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	18	45.170.762.226	45.170.762.226
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	2.161.866.881	1.630.597.518
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	-	221.111.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	221.111.762
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.253.618.438	105.975.915.452



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 27 tháng 03 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SẠO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: Q số: SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Kim Ngọc

Đặng Minh Biên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	23.949.604.975	21.462.512.426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	23.949.604.975	21.462.512.426
4. Giá vốn hàng bán	11	20	19.520.511.857	17.225.517.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.429.093.118	4.236.994.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	748.432.769	493.140.514
7. Chi phí tài chính	22	22	54.996.893	62.497.154
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.996.893	62.497.154
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.270.637.224	3.065.532.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.851.891.770	1.602.105.508
11. Thu nhập khác	31	23	-	16.640.398
12. Chi phí khác	32	24	17.866.016	64.028.374
13. Lợi nhuận khác	40		(17.866.016)	(47.387.976)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	1.834.025.754	1.554.717.532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	284.239.638	233.950.514
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	1.549.786.116	1.320.767.018



Phạm Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 27 tháng 03 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Số CT: 658 Q.số: 5 SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngọc



Đặng Minh Biên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.834.025.754	1.554.717.532
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.987.671.135	3.948.880.045
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(748.432.769)	(493.140.514)
- Chi phí lãi vay	06	54.996.893	62.497.154
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	5.128.261.013	5.072.954.217
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(588.735.427)	937.731.302
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	242.199.533	360.224.114
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	694.677.232	(476.594.943)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	159.727.416	(156.830.783)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(54.996.893)	(46.532.392)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(251.000.000)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.331.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.330.132.874	5.685.620.175
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.466.119.957)	(903.054.949)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.099.291.160)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	(476.252.275)	1.795.829.683
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	748.432.769	493.140.514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.193.939.463)	(8.713.375.912)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.000.000.000)	(3.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.000.000.000)	(3.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	136.193.411	(6.727.755.737)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.848.309.151	14.576.064.888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.984.502.562	7.848.309.151



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Số CT: 6/2017 Q.số: 17/CTBS

Ngày 19-07-2018



CHỦ TỊCH

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kon Tum. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 6100103828 ngày 24/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 24.230.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch, sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình cấp nước sinh hoạt;
- Đại lý mua, bán, ký gởi hàng hóa, vật tư thiết bị điện, nước;
- Tư vấn đầu tư, dịch vụ khảo sát, giám sát thi công công trình cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp; tư vấn thiết kế các công trình cấp nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Hình thức kế toán: Kế toán trên máy tính

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty với người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 18
Máy móc, thiết bị	04 - 18
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.6 Tài sản cố định vô hình*****Các tài sản cố định vô hình khác***

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính..

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động cung cấp nước sinh hoạt áp dụng mức thuế suất 5%.
 - ✓ Đối với hoạt động lắp đặt áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với dịch vụ cung cấp nước sạch theo hướng dẫn tại Khoản 3a, Điều 19; Khoản 4 Điều 23 Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính;
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	75.921.291	152.754.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.783.398.030	3.695.555.018
Các khoản tương đương tiền (*)	4.125.183.241	4.000.000.000
Cộng	7.984.502.562	7.848.309.151

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại ngân hàng.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

7.	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	8.779.713.752	8.779.713.752	10.099.291.160	8.303.461.477
Cộng	8.779.713.752	8.779.713.752	10.099.291.160	8.303.461.477

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng lắp đặt	1.855.179.943	1.652.351.683
Phải thu của khách hàng sử dụng nước máy	842.031.284	1.239.754.907
Phải thu của khách hàng sử dụng nước uống bình	12.545.864	18.507.364
Cộng	2.709.757.091	2.910.613.954

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	181.485.000	-	-	-
Tạm ứng	367.405.111	-	460.997.821	-
Phải thu khác	7.164.000	-	3.864.000	-
Cộng	556.054.111	-	464.861.821	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.654.612.069	-	3.771.212.528	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	-	-
Hàng hóa	1.369.882.433	-	1.495.481.507	-
Cộng	5.024.494.502	-	5.266.694.035	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.349.080.789	136.199.404.761	2.289.000.000	172.976.089	145.010.461.639
Tăng XDCB	-	790.133.222	-	-	790.133.222
Giảm trong năm	-	-	-	141.476.091	141.476.091
Số cuối kỳ	6.349.080.789	136.989.537.983	2.289.000.000	31.499.998	145.659.118.770
Khấu hao					
Số đầu năm	3.655.286.897	59.645.476.701	1.703.406.604	159.763.591	65.163.933.793
Khấu hao trong năm	132.273.096	3.771.807.522	56.623.853	6.300.000	3.967.004.471
Giảm trong năm	-	-	-	141.476.091	141.476.091
Số cuối năm	3.787.559.993	63.417.284.223	1.760.030.457	24.587.500	68.989.462.173
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.693.793.892	76.553.928.060	585.593.396	13.212.498	79.846.527.846
Số cuối năm	2.561.520.796	73.572.253.760	528.969.543	6.912.498	76.669.656.597

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2016: Không có.

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại 31/12/2016: 6.656.273.730 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	62.000.000	62.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	62.000.000	62.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	10.333.332	10.333.332
Khấu hao trong năm	20.666.664	20.666.664
Số cuối năm	30.999.996	30.999.996
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	51.666.668	51.666.668
Số cuối năm	31.000.004	31.000.004

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
- Mở mạng lắp đặt HTCM đường Trần Phú, Trần Văn Hai	-	764.974.398
- Xây dựng hội trường và phòng làm việc công ty	107.955.364	-
- Mở mạng lắp đặt HTCM đường Trần Văn Hai	-	-
- Công trình trạm thủy trạm bơm I (Thị trấn Hui mới)	9.724.445	-
- Mở mạng lắp đặt HTCM đường Đào Duy Từ	1.007.110.415	-
- Nâng cấp mở rộng HTCN TP.Kon Tum	316.170.909	-
Cộng	1.440.961.133	764.974.398

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Thiết bị, dụng cụ phân bổ dần	176.941.980	336.669.396
Các khoản khác	182.136.706	182.136.706
Cộng	359.078.686	518.806.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	172.241.005	786.797.620	843.245.945	115.792.680
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	43.114.476	289.570.978	251.000.000	81.685.454
Thuế thu nhập cá nhân	1.654.200	31.369.944	17.216.217	15.807.927
Thuế tài nguyên	-	203.204.000	187.745.050	15.458.950
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.623.847	8.623.847	-
Phí và lệ phí	66.015.815	967.846.663	967.632.300	66.230.178
Cộng	283.025.496	2.287.413.052	2.275.463.359	294.975.189

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí kiểm toán	-	15.000.000
Cộng	-	15.000.000

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả khác	2.504.735.112	2.465.175.269
Cộng	2.504.735.112	2.465.175.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	28.053.117.183	-	4.000.000.000	24.053.117.183
Cộng	28.053.117.183	-	4.000.000.000	24.053.117.183

Đây là khoản vay vốn ODA theo Hợp đồng số 01/HĐTD-ODA ngày 31/12/2008, được ký lại trên cơ sở Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 16/3/2001 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum theo chỉ đạo tại Công văn số 2205/BTC-TCĐN ngày 27/2/2008 của Bộ Tài chính và Công văn số 1681/TTg-QHQT ngày 06/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ chế tài chính dự án Cấp nước Kon Tum theo Nghị định thư Pháp - Việt 1997.

Mục đích vay: Cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Kon Tum;

Nguồn vốn: Hỗ trợ phát triển chính thức của Chính phủ Pháp theo Nghị định thư Pháp - Việt 1997;

Lãi suất vay: 0%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm;

Thời hạn vay kể từ ngày ký Hiệp định vay đến hết ngày 31/12/2021.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	24.230.000.000	271.413.318	-	1.630.597.518	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.320.767.018
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.099.655.256
Số dư tại 31/12/2015	24.230.000.000	271.413.318	-	1.630.597.518	221.111.762
Số dư tại 01/01/2016	24.230.000.000	271.413.318	-	1.630.597.518	221.111.762
Tăng trong năm	-	-	45.170.762.226	531.269.363	1.549.786.116
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.770.897.878
Số dư tại 31/12/2016	24.230.000.000	271.413.318	45.170.762.226	2.161.866.881	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2016	01/01/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	221.111.762	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.549.786.116	1.320.767.018
Phân phối lợi nhuận	1.770.897.878	1.099.655.256
- Trích quỹ đầu tư phát triển	531.269.363	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.126.279.125	991.655.256
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	113.349.390	108.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	221.111.762

20. Doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu cung cấp nước sạch	17.808.085.926	16.625.551.539
Doanh thu lắp đặt	5.544.963.140	4.206.439.523
Doanh thu nước bình	596.555.909	630.521.364
Cộng	23.949.604.975	21.462.512.426

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn cung cấp nước sạch	14.115.751.735	11.911.403.217
Giá vốn lắp đặt	4.739.426.444	4.123.088.087
Giá vốn nước bình	665.333.678	1.191.026.312
Cộng	19.520.511.857	17.225.517.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.834.025.754	1.554.717.532
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	17.866.016	87.741.143
Điều chỉnh tăng	17.866.016	87.741.143
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	17.866.016	87.741.143
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.851.891.770	1.642.458.675
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (10%)	861.387.155	945.412.212
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất 20%	990.504.615	697.046.463
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	284.239.638	233.950.514
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	284.239.638	233.950.514
Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi (10%)	86.138.715	94.541.221
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất 20%	198.100.923	139.409.293

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng.



Phạm Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 27 tháng 03 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:..... Q.số..... SCT/Bb

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngọc



Đặng Minh Biên

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MTV
CẤP NƯỚC KON TUM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Bảo cáo của Ban Giám đốc

1 - 2

Bảo cáo kiểm toán

3

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

4 - 5

6

7

8 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kon Tum. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 6100103828 ngày 24/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 24.230.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 182, đường Trần Phú, P.Trường Chinh, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
- Điện thoại: (84) 0260.3862246
- Fax: (84) 0260.3861805

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch, sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình cấp nước sinh hoạt;
- Đại lý mua, bán, ký gởi hàng hóa, vật tư thiết bị điện, nước;
- Tư vấn đầu tư, dịch vụ khảo sát, giám sát thi công công trình cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp; Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2017 là 72 người.

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

• Ông Đặng Văn Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/02/2015
• Ông Phan Quốc Hoà	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/02/2015
• Ông Văn Hải Chánh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/10/2016
• Ông Ngô Minh Cảnh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 09/03/2015
• Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 14/10/2016

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà bưu điện, 01 Lê Duẩn, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 0236.3828283; Fax: 0236.3519888; Website: www.aa.com.vn; Email: info@aa.com.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 29 tháng 01 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:.....*658*.....Q.số.....*3*.....SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Đặng Minh Biên

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2017, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29/01/2018 của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 19.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan có hiệu lực và trình bày Báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN MỸ
TẠI ĐÀ NẴNG

Số CT: Q.Số SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH

Phan Duy Phước

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 1447-2013-070-1

Nguyễn Vĩnh Lợi

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 0883-2015-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.692.426.510	25.752.922.018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.274.600.061	7.984.502.562
1. Tiền	111		2.149.416.820	3.859.319.321
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.125.183.241	4.125.183.241
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	8.779.713.752
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.000.000.000	8.779.713.752
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.528.097.094	3.964.211.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	835.736.549	2.709.757.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.713.543.900	698.400.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	978.816.645	556.054.111
IV. Hàng tồn kho	140		4.869.675.110	5.024.494.502
1. Hàng tồn kho	141	9	4.869.675.110	5.024.494.502
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.054.245	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20.054.245	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.939.831.221	78.500.696.420
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.454.829.798	76.700.656.601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	77.444.496.458	76.669.656.597
- Nguyên giá	222		150.858.030.386	145.659.118.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.413.533.928)	(68.989.462.173)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.333.340	31.000.004
- Nguyên giá	228		62.000.000	62.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.666.660)	(30.999.996)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.246.728.257	1.440.961.133
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.246.728.257	1.440.961.133
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		238.273.166	359.078.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	238.273.166	359.078.686
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.632.257.731	104.253.618.438

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.594.302.075	32.419.576.013
I. Nợ ngắn hạn	310		9.600.837.892	8.366.458.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.917.863.362	342.570.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.451.222	303.454.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	106.947.620	294.975.189
4. Phải trả người lao động	314		3.215.208.247	3.256.315.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	28.369.799	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.531.194.714	2.504.735.112
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.773.802.928	1.664.407.486
II. Nợ dài hạn	330		20.993.464.183	24.053.117.183
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	20.993.464.183	24.053.117.183
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.037.955.656	71.834.042.425
I. Vốn chủ sở hữu	410		74.037.955.656	71.834.042.425
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	24.230.000.000	24.230.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	1.888.955.318	271.413.318
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	18	45.170.762.226	45.170.762.226
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	2.748.238.112	2.161.866.881
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.632.257.731	104.253.618.438



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 29 tháng 01 năm 2018



CHỦ TỊCH

Đặng Minh Biên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:..... Q.số:.....SCT/BS

Ngày 19-07-2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	25.416.279.432	23.949.604.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	25.416.279.432	23.949.604.975
4. Giá vốn hàng bán	11	20	20.171.671.605	19.520.511.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>5.244.607.827</u>	<u>4.429.093.118</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	701.493.062	748.432.769
7. Chi phí tài chính	22	22	51.849.600	54.996.893
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.849.600	54.996.893
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.516.914.897	3.270.637.224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.377.336.392</u>	<u>1.851.891.770</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	23	17.478.342	17.866.016
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(17.478.342)</u>	<u>(17.866.016)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	<u>2.359.858.050</u>	<u>1.834.025.754</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	405.287.277	284.239.638
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	<u>1.954.570.773</u>	<u>1.549.786.116</u>



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 29 tháng 12 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 657/05...SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Đặng Minh Biên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Cho kỳ kế toán năm 2017**

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.359.858.050	1.834.025.754
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	4.444.738.419	3.987.671.135
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(701.493.062)	(748.432.769)
- Chi phí lãi vay	06	51.849.600	54.996.893
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	6.154.953.007	5.128.261.013
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(583.940.137)	(588.735.427)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	154.819.392	242.199.533
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.559.987.033	694.677.232
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	120.805.520	159.727.416
- Tiền lãi vay đã trả	14	(51.849.600)	(54.996.893)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(481.552.790)	(251.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.873.222.425	5.330.132.874
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(8.004.678.740)	(1.466.119.957)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3.779.713.752	(476.252.275)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	701.493.062	748.432.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.523.471.926)	(1.193.939.463)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	940.347.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.059.653.000)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	290.097.499	136.193.411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.984.502.562	7.848.309.151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.274.600.061	7.984.502.562



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 29 tháng 01 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số CT: 688 Q.số: 3 SCT/BS Kế toán trưởng

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Kim Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kon Tum. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 6100103828 ngày 24/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 24.230.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và cung cấp nước sạch, sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình cấp nước sinh hoạt;
- Đại lý mua, bán, ký gởi hàng hóa, vật tư thiết bị điện, nước;
- Tư vấn đầu tư, dịch vụ khảo sát, giám sát thi công công trình cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp; tư vấn thiết kế các công trình cấp nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Hình thức kế toán: Kế toán trên máy tính

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty với người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 18
Máy móc, thiết bị	04 - 18
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.6 Tài sản cố định vô hình*****Các tài sản cố định vô hình khác***

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính..

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động cung cấp nước sinh hoạt áp dụng mức thuế suất 5%.
 - ✓ Đối với hoạt động lắp đặt áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	197.214.461	75.921.291
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.952.202.359	3.783.398.030
Các khoản tương đương tiền (*)	6.125.183.241	4.125.183.241
Cộng	8.274.600.061	7.984.502.562

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại ngân hàng.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	8.779.713.752	8.779.713.752
Cộng	7.100.000.000	5.000.000.000	8.779.713.752	8.779.713.752

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu khách hàng lắp đặt	121.191.000	1.855.179.943
Phải thu của khách hàng sử dụng nước máy	705.089.549	842.031.284
Phải thu của khách hàng sử dụng nước uống bình	9.456.000	12.545.864
Cộng	835.736.549	2.709.757.091

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	258.485.000	-	181.485.000	-
Tạm ứng	482.535.826	-	367.405.111	-
Phải thu khác	237.795.819	-	7.164.000	-
Cộng	978.816.645	-	556.054.111	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.629.055.361	-	3.654.612.069	-
Chi phí SX, KD dở dang	31.161.476	-	-	-
Hàng hóa	1.209.458.273	-	1.369.882.433	-
Cộng	4.869.675.110	-	5.024.494.502	-

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.349.080.789	136.989.537.983	2.289.000.000	31.499.998	145.659.118.770
Tăng XDCB	-	5.198.911.616	-	-	5.198.911.616
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.349.080.789	142.188.449.599	2.289.000.000	31.499.998	150.858.030.386
Khấu hao					
Số đầu năm	3.787.559.993	63.417.284.223	1.760.030.457	24.587.500	68.989.462.173
Khấu hao trong năm	113.118.806	4.289.436.841	15.216.108	6.300.000	4.424.071.755
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.900.678.799	67.706.721.064	1.775.246.565	30.887.500	73.413.533.928
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.561.520.796	73.572.253.760	528.969.543	6.912.498	76.669.656.597
Số cuối năm	2.448.401.990	74.481.728.535	513.753.435	612.498	77.444.496.458

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2017: Không có.
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại 31/12/2017: 6.622.553.032 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	62.000.000	62.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	62.000.000	62.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	30.999.996	30.999.996
Khấu hao trong năm	20.666.664	20.666.664
Số cuối năm	51.666.660	51.666.660
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	31.000.004	31.000.004
Số cuối năm	10.333.340	10.333.340

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
- Xây dựng hội trường và phòng làm việc công ty	117.123.439	107.955.364
- Mạng lưới cấp nước đường Âu Cơ	1.328.724.496	
- Mạng lưới cấp nước đường Trần Văn Hai	715.539.321	
- Công trình trạm thu trạm bơm I	-	9.724.445
- Mở mạng lắp đặt HTCN đường Đào Duy Từ	-	1.007.110.415
- Nâng cấp mở rộng HTCN TP.Kon Tum	2.085.341.001	316.170.909
Cộng	4.246.728.257	1.440.961.133

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Thiết bị, dụng cụ phân bổ dần	238.273.166	176.941.980
Các khoản khác	-	182.136.706
Cộng	238.273.166	359.078.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	115.792.680	1.413.237.147	1.510.098.212	18.931.615
Thuế TNDN	81.685.454	405.287.277	481.552.790	5.419.941
Thuế thu nhập cá nhân	15.807.927	77.168.273	92.976.200	-
Thuế tài nguyên	15.458.950	197.975.300	197.692.200	15.742.050
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.584.100	8.584.100	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	66.230.178	845.071.905	844.448.069	66.854.014
Cộng	294.975.189	2.950.324.002	3.138.351.571	106.947.620

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí kiểm toán	27.272.727	-
Các khoản trích trước khác	1.097.072	-
Cộng	28.369.799	-

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải trả khác	2.531.194.714	2.504.735.112
Cộng	2.531.194.714	2.504.735.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	24.053.117.183	940.347.000	4.000.000.000	20.993.464.183
Cộng	24.053.117.183	940.347.000	4.000.000.000	20.993.464.183

Đây là khoản vay vốn ODA theo Hợp đồng số 01/HĐTD-ODA ngày 31/12/2008, được ký lại trên cơ sở Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 16/3/2001 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum theo chỉ đạo tại Công văn số 2205/BTC-TCĐN ngày 27/2/2008 của Bộ Tài chính và Công văn số 1681/TTg-QHQT ngày 06/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ chế tài chính dự án Cấp nước Kon Tum theo Nghị định thư Pháp - Việt 1997.

Mục đích vay: Cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Kon Tum;

Nguồn vốn: Hỗ trợ phát triển chính thức của Chính phủ Pháp theo Nghị định thư Pháp - Việt 1997;

Lãi suất vay: 0%/năm, phí cho vay lại 0,2%/năm;

Thời hạn vay kể từ ngày ký Hiệp định vay đến hết ngày 31/12/2021.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	24.230.000.000	271.413.318	-	1.630.597.518	221.111.762
Tăng trong năm	-	-	45.170.762.226	531.269.363	1.549.786.116
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.770.897.878
Số dư tại 31/12/2016	24.230.000.000	271.413.318	45.170.762.226	2.161.866.881	-
Số dư tại 01/01/2017	24.230.000.000	271.413.318	45.170.762.226	2.161.866.881	-
Tăng trong năm	-	1.617.542.000	-	586.371.231	1.954.570.773
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.954.570.773
Số dư tại 31/12/2017	24.230.000.000	1.888.955.318	45.170.762.226	2.748.238.112	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2017	01/01/2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	221.111.762
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.954.570.773	1.549.786.116
Phân phối lợi nhuận	1.954.570.773	1.770.897.878
- Trích quỹ đầu tư phát triển	586.371.231	531.269.363
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.168.699.542	1.126.279.125
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	199.500.000	113.349.390
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

19. Doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu cung cấp nước sạch	18.779.375.953	17.808.085.926
Doanh thu lắp đặt	6.237.834.388	5.544.963.140
Doanh thu nước bình	399.069.091	596.555.909
Cộng	25.416.279.432	23.949.604.975

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn cung cấp nước sạch	14.077.276.070	14.115.751.735
Giá vốn lắp đặt	5.476.056.699	4.739.426.444
Giá vốn nước bình	618.338.836	665.333.678
Cộng	20.171.671.605	19.520.511.857

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	701.493.062	748.432.769
Cộng	701.493.062	748.432.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	51.849.600	54.996.893
Cộng	51.849.600	54.996.893

23. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản bị phạt	17.478.342	17.866.016
Cộng	17.478.342	17.866.016

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.359.858.050	1.834.025.754
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	17.773.246	17.866.016
Điều chỉnh tăng	17.773.246	17.866.016
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	17.773.246	17.866.016
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.377.631.296	1.851.891.770
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (10%)	702.389.828	861.387.155
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất 20%	1.675.241.468	990.504.615
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	405.287.277	284.239.638
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	405.287.277	284.239.638
Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi (10%)	70.238.983	86.138.715
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất 20%	335.048.294	198.100.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng.



Phan Quốc Hoà

Kon Tum, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Ngọc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT:.....657.....Q số 3.....SCT/BS

Ngày 19-07-2018

CHỦ TỊCH



Đặng Minh Biên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

Kon Tum, ngày 22 tháng 12 năm 2017

**BIÊN BẢN THẨM TRA XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC KON TUM
Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2017
(Theo phương pháp tài sản và phương pháp DCF)**

- Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Nghị định số 189/2013/NĐ-CP, ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC, ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Nghị định 116/2015/NĐ-CP, ngày 11/11/2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Căn cứ Thông tư số 205/2014/TT-BTC, ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 127/2012/TT-BTC, ngày 08/08/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình thủ tục công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Căn cứ Thông tư số 13/LB-TT, ngày 18/08/1994 của Liên Bộ Xây dựng - Tài chính - Văn giá Chính phủ V/v hướng dẫn phương pháp xác định giá trị còn lại của nhà ở trong bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê;
- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Căn cứ Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về ban hành đơn giá nhà, công trình xây dựng năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;
- Căn cứ các Quyết định số công bố chỉ số giá của Bộ Xây dựng và UBND tỉnh Kon Tum đến Quý 3 năm 2017;
- Căn cứ Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 15/09/2015 của UBND tỉnh Kon Tum về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum;
- Căn cứ Quyết định số 704/QĐ-UBND ngày 15/09/2015 của UBND tỉnh Kon Tum về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum;
- Công văn số 1501/UBND-KT ngày 01/07/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phương án xử lý tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum;
- Căn cứ Công văn số 3309/BC-BCĐ ngày 29/11/2017 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum về việc xin chủ trương một số nội dung để làm cơ sở tiếp tục triển khai công tác cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum;
- Căn cứ Công văn số 3306/UBND-KT ngày 06/12/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum;
- Căn cứ Công văn số 3404/UBND-KT ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phương án xử lý tài chính Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum;



- Căn cứ Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 06/05/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV cấp nước Kon Tum chuyển sang công ty cổ phần;
- Căn cứ Công văn số 497/CNKT-KTTV ngày 12/12/2017 của Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum về việc đề nghị kiểm tra quyết toán thuế năm 2017;
- Căn cứ Quyết định số 1325/QĐ-CT ngày 22/12/2017 của Cục Thuế tỉnh Kon Tum về việc xử lý vi phạm về thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế;
- Căn cứ Hợp đồng dịch vụ Thẩm định giá số 0014/HĐDV-PN, ngày 19/01/2016 giữa Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC) và Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum;
- Phụ lục hợp đồng số 001/PLHĐDV-PN ký ngày 08/12/2017 giữa Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC) và Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum;
- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2017 của Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ;
- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2017 của Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum đã được kiểm toán và đã được điều chỉnh theo Quyết định số 1325/QĐ-CT ngày 22/12/2017 của Cục Thuế tỉnh Kon Tum về việc xử lý vi phạm về thuế qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế;
- Căn cứ Danh mục tài sản tại thời điểm 30/09/2017 của Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum;
- Căn cứ hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum tại thời điểm ngày 30/09/2017 cho mục đích cổ phần hóa số Biên bản: Vc: 17/12/32/DN ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC) phát hành;
- Căn cứ các tài liệu liên quan khác;

PHẦN 1. THÀNH PHẦN THAM DỰ:

I. Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum:

- | | | |
|-------------------------|--|------------|
| 1 Ông Nguyễn Thanh Hùng | - Phó Giám đốc Sở Tài chính Tỉnh Kon Tum | Trưởng ban |
| 2 Ông Võ Văn Mạnh | - Phó Giám đốc Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Kon Tum | Thành viên |
| 3 Ông Trần Văn Thiện | - Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Kon Tum. | Thành viên |
| 4 Ông Phan Thanh Quang | - Phó Giám đốc Sở Xây dựng Tỉnh Kon Tum | Thành viên |
| 5 Ông Đặng Văn Quang | - Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum | Thành viên |

II. Doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa - Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum

- | | |
|--------------------------|------------------|
| 1 Ông Phan Quốc Hoà | - Giám đốc. |
| 2 Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc | - Kế toán trưởng |

III. Đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp - Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá miền Nam:

- | | |
|----------------------|------------------|
| 1 Ông Nguyễn Văn Thọ | - Tổng Giám đốc |
| 2 Ông Trương Văn Rì | - Thẩm định viên |

Các thành viên dự họp thống nhất kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0 giờ ngày 01/10/2017.

PHẦN 2. KẾT QUẢ THẨM TRA NHƯ SAU:

Đơn: đồng

Chỉ tiêu	Số liệu xác định giá trị doanh nghiệp	Số liệu Thẩm tra lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(1)-(3)-(2)
A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)	113.212.393.847	113.212.393.847	-
I. TSCĐ và đầu tư dài hạn	88.872.894.312	88.872.894.312	-
1. Tài sản cố định	87.464.249.762	87.464.249.762	-
a. TSCĐ hữu hình	87.448.749.756	87.448.749.756	-
b. Tài sản vô hình không là quyền sử dụng đất	15.500.006	15.500.006	-
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
3. Chi phí XDCB dở dang	1.107.005.008	1.107.005.008	-
4. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
5. Chi phí trả trước dài hạn	301.639.542	301.639.542	-
- Chi phí trả trước dài hạn	301.639.542	301.639.542	-
- Tài sản dài hạn khác	-	-	-
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	24.109.999.730	24.109.999.730	-
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	9.657.733.707	9.657.733.707	-
- Tiền	5.532.550.466	5.532.550.466	-
- Các khoản tương đương tiền	4.125.183.241	4.125.183.241	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.100.000.000	7.100.000.000	-
3. Các khoản phải thu	2.442.943.178	2.442.943.178	-
- Phải thu khách hàng	915.398.179	915.398.179	-
- Trả trước cho người bán	649.951.000	649.951.000	-
- Các khoản phải thu khác	877.593.999	877.593.999	-
- DP-các khoản phải thu khó đòi (*)	-	-	-
4. Hàng tồn kho	4.909.322.845	4.909.322.845	-
- Hàng tồn kho	4.909.322.845	4.909.322.845	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
6. Chi phí sự nghiệp	-	-	-
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	229.499.805	229.499.805	-
1. Giá trị thương hiệu	-	-	-
2. Giá trị tiềm năng phát triển	229.499.805	229.499.805	-
IV. Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-
B. TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	-	-	-
C. TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	-	-	-
D. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KT-PL	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DN (A+B+C+D)	113.212.393.847	113.212.393.847	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DN (Mục A)	113.212.393.847	113.212.393.847	-
E1. Nợ thực tế phải trả	29.910.393.111	29.910.393.111	-
E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHÂN VON NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2)]	83.302.000.736	83.302.000.736	-



PHẦN 3. CHẸNH LỆCH VÀ NGUYÊN NHÂN TĂNG GIẢM

- Không có chênh lệch

PHẦN 4. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

A. Nhận xét:

- Đơn vị tư vấn thực hiện đúng trình tự, thủ tục, tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp.

B. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị tư vấn và Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum hoàn chỉnh hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, báo cáo Ban chỉ đạo trình UBND tỉnh phê duyệt để cổ phần hóa.

Biên bản được thông qua vào hồi 16 giờ 30, ngày 11 tháng 11 năm 2017 tại Văn Phòng Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum và được lập thành 04 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản, gửi Bộ Tài chính 01 bản và lưu tại doanh nghiệp./.

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC KON TUM

Trưởng ban



Nguyễn Thanh Hùng
Thành viên

Thành Viên

Võ Văn Mạnh

Thành viên

Trần Văn Thiện
Thành viên

Phan Thanh Quang

Đặng Văn Quang

DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc



ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỊNH GIÁ
CÔNG TY CP THÔNG TIN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ MIỀN NAM

Thẩm định viên về giá hành nghề

Tổng Giám Đốc



TS.LS. Nguyễn Văn Thọ
Thẻ TĐV số 06082B1
Thẻ FRICS số 126233

Trương Văn Rã

Thẻ TĐV số: 06077B1

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....2.4.1.5...quyển số.....4...20.1.8CT/BS

Ngày 20-08-2018



CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

A. Dưa

